TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày 24-10-2019
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ B, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Sái Đức Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Gia

Ông Đào Văn Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang -Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga-kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXX-ST ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1988

Địa chỉ: Xóm H, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964

Địa chỉ: Xóm H, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi với chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993, có tìm hiểu nhau một tháng và đăng ký kết hôn tự nguyện tại UBND xã T, ngày 27/02/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng tình cảm vợ chồng tôi sống hòa thuận được hơn 03 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không có tiền chi tiêu trong sinh hoạt dẫn cãi vã nhau, vợ tôi bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ 10/7/2017. Sau đó, khoảng 01 tháng sau thì tôi sang đón vợ tôi và con về ở với nhau đến ngày 05/4/2019 thì lại phát sinh mâu thuẫn do kinh tế (tiền) để nuôi con do mẹ tôi cho hai vợ chồng ra ở riêng, sau đó vợ tôi cùng con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn quan tâm thương yêu nhau nữa và ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- Về nuôi con: Anh N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thiện Â, sinh ngày 21/12/2014 cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh N không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Anh N xác định không có.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Theo nội dung việc đăng ký kết hôn tự nguyện mà anh N vừa trình bày là đúng, vợ chồng sống hòa thuận được 02 năm. Còn nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai đều bất đồng về quan điểm sống. Hiện nay tôi về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ ngày 09/4/2019. Tại phiên hòa giải lần trước tôi đồng ý ly hôn với anh N. Nhưng nay tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn thương yêu nhau. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ để nuôi con nhỏ, tôi không đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con: Chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thiện Â, sinh ngày 21/12/2014 cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị H phải cấp dưỡng nuôi con hàng

tháng. Còn chị H yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị H xác định không có.

Về trích chia công sức đóng góp:

- Chị H trình bày: Tôi yêu cầu anh N phải trích chia công sức đóng góp từ ngày lấy chồng về gia đình anh N là 4.000.000đồng/tháng. Tổng số là 150.000.000đồng, cụ thể: vào tháng 12/2015 đến tháng 01/2017 tôi có đưa cho mẹ chồng tôi mỗi tháng 03 triệu đồng, tiền đưa cho mẹ chồng tôi để dùng vào sinh hoạt hàng ngày của bà cháu và của gia đình; từ năm 2017 đến tháng 4/2019 tôi đưa tiền cho anh N mỗi tháng 04 triệu đồng, số tiền này anh N dùng vào việc gì tôi không rõ. Tôi không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, vì trong thực tế khi đưa tiền cho mẹ chồng và chồng thì không ai làm giấy ký nhận tiền.

- Anh N trình bày: Tôi không đồng ý trích chia cho chị H khoản tiền yêu cầu nêu trên, sau khi lấy nhau hai vợ chồng cùng nhau đi làm chung, số tiền làm được hàng tháng do chị H chi tiêu vào sinh hoạt gia đình vợ chồng hết. Sau đó sinh con rồi chị H nghỉ ở nhà một năm hết 2015, đến 2016 chị H làm tại Công ty may TNG có đưa tiền cho tôi hàng tháng nhiều thì 03 triệu đồng, ít thì 02 triệu đồng chỉ đủ sinh hoạt trong gia đình hàng tháng, sang năm 2017, chị H tự ý chuyển khẩu đi cả hai mẹ con, tôi không được nhận đồng nào cho đến nay. Về xây dựng nhà ở là do mẹ tôi bỏ tiền ra xây dựng nên tôi không đồng ý yêu cầu chị H nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn bà C trình bày:

Tôi có con trai là Nguyễn Văn N kết hôn với chị Nguyễn Thị H vào năm 2014. Sau khi kết hôn vợ chồng N chung sống cùng với tôi, sau đó con dâu tôi theo chồng đi làm ở thành phố Hải Phòng. Đến năm 2015, chị H về nhà sinh con, đến năm 2016 thì chị H đi làm công nhân tại Công ty may TNG P. Trước đó, chị H chưa bao giờ đưa tiền cho tôi, năm 2016 đi làm công nhân thì mỗi tháng có đưa cho tôi từ 1,5 đến 02 triệu đồng để tôi mua sắm chăm sóc nuôi con cho vợ chồng H. Đến năm 2017 thì H tự ý chuyển khẩu cùng với cháu nội tôi về xóm Q, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên không rõ lý do. Sau đó được khoản vài tháng thì lại quay về nhà vợ chồng ở riêng với nhau và không đưa cho tôi được đồng nào. Về xây dựng nhà ở và đất đai là của tôi, vợ chồng N chưa có tài sản chung gì cả. Nay chị H yêu cầu trích chia công sức đóng góp 150.000.000đồng tôi không nhất trí vì chưa đóng góp được công sức gì cho gia đình.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng*: của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS:

- *Về việc giải quyết vụ án:*

Về quan hệ hôn nhân: Toà án đã kiên trì hoà giải nhưng các bên không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Như vậy, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về nuôi con chung: Trên cơ sở xem xét điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Nguyễn Thiện Â, cháu Â được chị H chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến nay. Hiện nay cháu đang học tại Trường Mầm Non T nên cần giao cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Â cho đến khi cháu tròn 18 tuổi hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp lợi ích của con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh N phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con cho chị H 1.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn anh N là người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về trích chia công sức đóng góp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Chị H yêu cầu anh N phải trích chia 150.000.000đồng, cụ thể: Vào tháng 12/2015 đến tháng 01/2017 tôi có đưa cho mẹ chồng tôi mỗi tháng 03 triệu đồng, tiền đưa cho mẹ chồng tôi để dùng vào sinh hoạt hàng ngày của bà cháu và của gia đình. Đối với anh N và bà C không nhất trí với yêu cầu của chị H nhưng cũng đã thừa nhận chị H đã đưa tiền như nội dung trình bày nêu trên. Vì vậy, có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử cần xem xét và chấp nhận một phần yêu cầu của chị H.

Xét thấy, vụ án thuộc trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình và tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được, theo

quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật hôn nhân gia đình. Do đó cần phải xem xét, đánh giá công sức đóng góp của chị H vào việc tạo lập, duy trì và phát triển kinh tế và đời sống chung của gia đình. Buộc anh N phải trích chia cho chị H từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; án phí dân sự có giá ngạch và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải tạo điều kiện cho các đương sự về thời gian để suy nghĩ, tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, với mục đích đoàn tụ gia đình cùng nhau xây dựng hạnh phúc và nuôi dạy con trưởng thành. Nhưng anh N và chị H vẫn giữ nguyên quan điểm về giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con chung. Vì vậy, Tòa án phải quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được Hội đồng xét xử thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn chị Nguyễn Thị H có địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn tự nguyện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo anh N trình bày sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống với mẹ đẻ tại: Xóm H, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên một thời gian ngắn, sau đó năm 2017 chị H đã tự ý chuyển khẩu cùng con trai anh về nhà bố mẹ đẻ sinh sống không rõ lý do. Nguyên nhân mâu thuẫn: chủ yếu là bất đồng quan điểm về kinh tế, cả hai bên không có biện pháp khắc phục, giải quyết mâu thuẫn, anh N và chị H đã sống ly thân nhau một thời gian dài. Toà án đã kiên trì hoà giải nhưng các bên

không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Như vậy, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- Về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và quyền thăm nom con: Do anh N và chị H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thiện Â, quá trình giải quyết vụ án cả hai bên không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn. Do đó, Hội đồng cần xem xét về điều kiện làm việc, thu nhập, nơi ở và các yếu tố khác để việc giao cháu Â cho người có điều kiện tốt nhất chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu phát triển về mọi mặt.

Xét về các điều kiện của anh N và chị H đều làm công nhân đều trình bày có mức thu nhập bình quân 10.000.000đồng/tháng, có nơi ở rõ ràng. Tuy nhiên, xét về điều kiện thực tế chị H là người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Â từ nhỏ cho đến nay, cháu Â đang học tại Trường Mầm non T. Để việc học tập, sinh hoạt của cháu Â được ổn định là rất cần thiết cho sự phát triển về mọi mặt như chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Do đó, Hội đồng xét xử cần giao cháu Â cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi có thay đổi khác là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên toà, chị H yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng, nhưng anh N không đồng ý. Việc anh N không đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị H sẽ không đảm bảo và gây ảnh hưởng cho việc chăm sóc, học tập, giáo dục sự trưởng thành bình thường cho cháu Â. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào mức thu nhập bình quân hàng tháng của anh N và buộc anh N phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị H 1.000.000đồng/tháng là phù hợp.

- Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn anh N là người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về Tài sản chung và công nợ chung: Anh N, chị H đều xác định không có và không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về trích chia công sức đóng góp: Chị H yêu cầu anh N phải trích chia công sức đóng góp 150.000.000đồng, chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu này. Còn đối với anh N và bà C không đồng ý trích chia cho chị H một đồng nào. Xét thấy, vụ án thuộc trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình và tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được, theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật hôn nhân gia đình. Do đó, cần phải xem xét, đánh giá công sức đóng góp của chị H vào việc tạo lập, duy trì và phát triển kinh tế và đời sống chung của gia đình.

Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa: Anh N và bà C cũng đã thừa nhận trong thời gian làm dâu chị H cũng đã đưa tiền cho anh N và bà C như nội dung nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Có căn cứ để ghi nhận một phần những đóng góp công sức của chị H cho đời sống chung của gia đình. Căn cứ Điều 59, 61 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử cần buộc anh N phải trích chia cho chị H một khoản tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) là phù hợp.

[4] Xét thấy việc phát biểu của kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con; chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch theo quy định của pháp luật để sung vào ngân sách Nhà nước;

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 59, 61, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thiện Â, sinh ngày 21/12/2014 cho đến khi đủ 18 tuổi.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị H 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu Â đủ 18 tuổi.

4. Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

5. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

6. Về trích chia công sức đóng góp: Buộc anh N phải có trách nhiệm trích chia cho chị H khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành, anh N không tự nguyện thi hành được các khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000872 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Anh N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 750.000đ(Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

8. Thông báo về quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên bản án.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND huyện P;
- T.H.A DS huyện P;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã T;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sái Đức Trung